

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: **22/H9** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày **19** tháng **7** năm 2021

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Kế hoạch cấp nước an toàn công trình Cấp nước sinh hoạt  
huyện Quảng Trạch, giai đoạn 2021-2025**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;*

*Căn cứ Quyết định số 2147/QĐ-TTg ngày 24/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình Quốc gia chống thất thu, thất thoát nước sạch đến năm 2025; Quyết định số 1566/QĐ-TTg ngày 09/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Quốc gia bảo đảm cấp nước an toàn giai đoạn 2016-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009 của Bộ Y tế về việc ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống” kèm theo QCVN số 01:2009/BYT; Thông tư số 08/2012/TT-BXD ngày 21/11/2012 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện đảm bảo cấp nước an toàn;*

*Căn cứ Kế hoạch số 2302/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc triển khai Chương trình bảo đảm cấp nước an toàn khu vực nông thôn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2018-2025;*

*Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1549/TTr-SNN ngày 08/7/2021 về việc Phê duyệt Kế hoạch cấp nước an toàn công trình Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch, giai đoạn 2021-2025,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch cấp nước an toàn công trình Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch, giai đoạn 2021-2025, với những nội dung chủ yếu sau:

### **1. Thông tin chung về công trình cấp nước**

1.1. Tên công trình: Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch. ✓



Đơn vị quản lý sử dụng khai thác công trình: Ban Quản lý dự án ODA Quảng Trạch.

1.2. Địa điểm công trình: Thôn Linh Cận Sơn, xã Quảng Sơn, thị xã Ba Đồn.

1.3. Thời gian thực hiện Kế hoạch: 2021 - 2025.

1.4. Mục tiêu thực hiện Kế hoạch:

Huy động các nguồn lực để triển khai thực hiện các hoạt động cấp nước an toàn nhằm đạt được mục đích cụ thể cho giai đoạn 2021-2025:

| Tên công trình                       | Số hộ hưởng lợi                                |                                                              |                                                     | Tỷ lệ thất thu, thất thoát |              |
|--------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------|--------------|
|                                      | Tổng số người dân dự kiến đến năm 2025 (người) | Tổng số người dân được cấp nước dự kiến đến năm 2025 (người) | Tỷ lệ người dân được cung cấp nước đến năm 2025 đạt | Bình quân hiện tại (2021)  | Đến năm 2025 |
| Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch | 58.567                                         | 56.810                                                       | 97%                                                 | 25%                        | $\leq 15\%$  |

## 2. Nội dung Kế hoạch cấp nước an toàn

### 2.1. Đánh giá hiện trạng hoạt động của hệ thống cấp nước

| Công trình                           | Công suất cấp thiết kế ( $m^3/ngày$ đêm) | Công suất cấp thực tế ( $m^3/ngày$ đêm) | Tỷ lệ người dân được dùng nước so với dân số hiện tại | Mức tiêu thụ nước bình quân (lít/người/ngày) |
|--------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Cấp nước sinh hoạt huyện Quảng Trạch | 10.000                                   | 6.000-:-<br>6.600                       | 93.7%                                                 | 116,5                                        |

2.2. Kế hoạch triển khai áp dụng các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục rủi ro.

a) Các nguy cơ, rủi ro từ nguồn nước, lưu vực.

b) Các nguy cơ, rủi ro về mặt hoá học, lý học và sinh học theo quy trình công nghệ hệ thống cấp nước. ✓



c) Các nguy cơ, rủi ro đối với việc bảo đảm cấp nước liên tục, lưu lượng và áp lực trong mạng lưới cấp nước đến khách hàng sử dụng nước.

d) Xác định thứ tự ưu tiên về các nguy cơ, rủi ro để đề xuất các biện pháp kiểm soát và phòng ngừa.

2.3. Xác định các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, khắc phục rủi ro và lập kế hoạch triển khai áp dụng

a) Rà soát các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục đang áp dụng.

b) Đề xuất các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục bổ sung.

c) Lập kế hoạch triển khai áp dụng các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục rủi ro.

2.4. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa và khắc phục các nguy cơ, rủi ro.

a) Hằng năm hoặc đột xuất, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn chủ trì tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, khắc phục các nguy cơ, rủi ro đã thực hiện để chỉ đạo thực hiện cho những năm tiếp theo.

b) Định kỳ 6 tháng, đơn vị cấp nước tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, khắc phục các nguy cơ, rủi ro đã thực hiện tại công trình, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xin ý kiến chỉ đạo cho các năm tiếp theo.

2.5. Kế hoạch, quy trình ứng phó với biến đổi xảy ra trong điều kiện vận hành có sự cố, mất kiểm soát và tình huống khẩn cấp

a) Phát hiện và thông báo sự cố.

b) Bảo đảm thông tin, liên lạc kịp thời, liên tục, đúng đối tượng.

c) Xác định nguyên nhân sự cố.

d) Xác định các hành động cần thiết để ứng phó với sự cố.

đ) Thực hiện các hành động ứng phó.

e) Xử lý sự cố, khôi phục và cung cấp ổn định cho khách hàng sử dụng nước về chất lượng nước, áp lực, lưu lượng và tính liên tục theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng và các quy định riêng của hợp đồng dịch vụ cấp nước đã ký kết.

f) Xác định hậu quả trước mắt và lâu dài.

g) Giải trình, báo cáo.

h) Lưu trữ thông tin, số liệu về sự cố và các biện pháp khắc phục.

i) Đánh giá tổng thể sự cố và đề xuất các giải pháp phòng ngừa và xử lý các sự cố có thể xảy ra trong tương lai. 



2.6. Xây dựng các tiêu chí, các chỉ số giám sát và giới hạn kiểm soát để đánh giá việc triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn

a) Chất lượng nước sử dụng cho mục đích ăn uống, sinh hoạt và các mục đích khác.

b) Các tiêu chuẩn, quy chuẩn chất lượng dịch vụ cấp nước theo quy định.

c) Các yêu cầu về quản lý chất lượng theo hệ thống quản lý ISO: 9000.

2.7. Quản lý cơ sở dữ liệu có liên quan về cấp nước an toàn

a) Lập danh mục các văn bản, tài liệu và các thông tin liên quan đến công tác cấp nước an toàn.

b) Xây dựng hệ thống và quy trình kiểm soát tài liệu.

c) Lập hệ thống quản lý hồ sơ và hỗ trợ lưu giữ hồ sơ.

d) Lập kế hoạch định kỳ rà soát các văn bản, tài liệu và chỉnh sửa khi cần thiết.

đ) Lưu giữ hồ sơ, quản lý tài liệu để tiến hành đánh giá độc lập hoặc tra cứu, cung cấp thông tin kịp thời khi có sự cố xảy ra đối với hệ thống cấp nước.

e) Xây dựng cơ chế tiếp nhận và xử lý kịp thời các khiếu nại của khách hàng hoặc cộng đồng.

2.8. Lập các chương trình hỗ trợ và kế hoạch triển khai

a) Chương trình bảo dưỡng phòng ngừa, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống cấp nước, tăng tuổi thọ phục vụ của các công trình và thiết bị, ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro, sự cố.

b) Chương trình đánh giá độc lập để kiểm tra việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn.

c) Chương trình đào tạo, tập huấn, nâng cao nhận thức, nâng cao trình độ tay nghề của đội ngũ cán bộ và công nhân về cấp nước an toàn.

d) Chương trình tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ nguồn nước, sử dụng nước tiết kiệm và an toàn.

2.9. Xây dựng kế hoạch đánh giá kết quả thực hiện cấp nước an toàn; đề xuất, kiến nghị điều chỉnh kế hoạch cấp nước an toàn cho giai đoạn tiếp theo.

Việc đánh giá kết quả thực hiện cấp nước an toàn được thực hiện 01 năm một lần; thời gian thực hiện: Tháng 12 hàng năm.

### **3. Kinh phí thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn**

Tổng kinh phí thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn là: 8,0 tỷ đồng, được tính vào chi phí sản xuất chung trong giá tiêu thụ nước sạch được thẩm định, phê duyệt theo quy định.

(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)



**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Kiểm tra, chỉ đạo Ban quản lý dự án ODA Quảng Trạch thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn; tổng hợp báo cáo theo định kỳ tình hình triển khai thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy định.

2. Ban quản lý dự án ODA Quảng Trạch: Tổ chức thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn đã được phê duyệt tại Quyết định này; định kỳ rà soát, đề xuất điều chỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. UBND huyện Quảng Trạch: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc bảo vệ, phòng ngừa các nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, khu vực bảo vệ nguồn nước; chỉ đạo việc khắc phục xử lý kịp thời các sự cố, các vi phạm gây ô nhiễm nguồn nước tại vị trí thu nước của công trình cấp nước và các công trình thuộc hệ thống cấp nước; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Ban quản lý dự án ODA Quảng Trạch quản lý, vận hành khai thác công trình đảm bảo Kế hoạch cấp nước an toàn.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện Quảng Trạch; Giám đốc Ban quản lý dự án ODA Quảng Trạch và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT.



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đoàn Ngọc Lâm**







# PHỤ LỤC KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 219 QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Bình  
ngày 19 tháng 7 năm 2021)

Đơn vị tính: đồng

| TT | Nội dung                                                                                        | Tổng hợp<br>kinh phí | Dự kiến nguồn kinh phí  |                                      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------------------|
|    |                                                                                                 |                      | Xin ngân<br>sách hỗ trợ | Nguồn thu<br>tiền nước của<br>đơn vị |
| 1  | Đảm bảo nguồn nước                                                                              | 1.000.000.000        |                         | 1.000.000.000                        |
| 2  | Tập huấn, truyền thông<br>cho nhân dân                                                          | 300.000.000          |                         | 300.000.000                          |
| 3  | Đào tạo, học hỏi kinh<br>nghiệm, nâng cao năng<br>lực quản lý vận hành cho<br>cán bộ, nhân viên | 300.000.000          |                         | 300.000.000                          |
| 4  | Sửa chữa hư hỏng<br>thường xuyên, bảo trì,<br>bảo dưỡng định kỳ                                 | 1.000.000.000        |                         | 1.000.000.000                        |
| 5  | Sửa chữa lớn                                                                                    | 2.400.000.000        |                         | 2.400.000.000                        |
| 6  | Đầu tư công nghệ quản<br>lý, chống thất thoát                                                   | 600.000.000          |                         | 600.000.000                          |
| 7  | Mua máy phát điện dự<br>phòng                                                                   | 1.500.000.000        |                         | 1.500.000.000                        |
| 8  | Dự phòng phát sinh<br>ngoài dự kiến (bao gồm<br>trượt giá và khối lượng)                        | 900.000.000          |                         | 900.000.000                          |
|    | <b>CỘNG:</b>                                                                                    | <b>8.000.000.000</b> |                         | <b>8.000.000.000</b>                 |

(Bằng chữ: Tám tỷ đồng) *u*

